NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/CBTT – NN14

Dĩ An, ngày 17 tháng 01 năm 2014

M.S.D.N:3700762471-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ * TX.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 2037
Ngày: 21/1/14
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650.3751515

Fax: 0650.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: số 84/3B khu phố Đông An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0650.3751234

Loại thông tin công bố: □ 24 giờ □ 72 giờ □ bất thường □ theo yêu cầu □ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Q4/2013.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2014 tại đường dẫn **www.nuinho.vn** của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

Trần Văn Hải

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ
ĐC : Bình An, Dĩ An, Bình Dương
ĐT : 0650.3751515
FAX : 0650.3751234
MST : 3700762471

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 2037
Ngày: 24/1/2014
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2013

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 01a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**185.775.935.658**	**155.006.030.303**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**75.570.293.978**	**42.176.183.822**
1.Tiền	111		13.435.093.978	8.176.183.822
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	62.135.200.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45.000.000.000**	**66.060.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	45.000.000.000	66.060.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.170.289.955**	**12.475.782.343**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	13.065.729.832	11.864.705.121
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	456.092.500	31.350.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	1.648.467.623	579.727.222
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	0	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**46.393.898.362**	**31.154.238.005**
1. Hàng tồn kho	141		46.393.898.362	31.154.238.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.08**	**3.641.453.363**	**3.139.826.133**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			685.658.295	691.826.133
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		554.995.068	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.400.800.000	2.448.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**52.375.732.667**	**65.254.519.229**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	
II. Tài sản cố định	**220**	**V.09**	**17.239.090.131**	**25.091.054.255**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.978.136.001	20.171.923.222
- Nguyên giá	222		36.329.693.187	36.761.765.692
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(20.351.557.186)	(16.589.842.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.260.954.130	1.490.218.510
- Nguyên giá	228		1.604.850.700	1.637.004.700
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(343.896.570)	(146.786.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	0	3.428.912.523
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.136.642.536**	**40.163.464.974**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	32.884.525.082	38.128.933.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		759.821.171	894.137.216
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	1.492.296.283	1.140.393.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**238.151.668.325**	**220.260.549.532**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			**0**	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**52.067.134.468**	**52.728.355.958**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.655.232.338**	**52.583.424.152**
2. Phải trả người bán	312	V.13	11.154.361.407	9.167.533.421
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	1.659.591.224	1.644.287.670
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9.790.077.906	28.325.563.024
5. Phải trả người lao động	315	V.16	4.020.149.192	1.701.139.857
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.708.516.602	4.450.026.246
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.438.910.003	1.335.871.812
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.883.626.004	5.959.002.122
II. Nợ dài hạn	**330**		**411.902.130**	**144.931.806**
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		411.902.130	144.931.806
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**186.084.533.857**	**167.532.193.574**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**186.084.533.857**	**167.532.193.574**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.612.166.168)	(22.824.666.168)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		42.202.976.909	34.995.669.269
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.055.051.526	19.451.397.706
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.756.921.590	48.228.042.767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**238.151.668.325**	**220.260.549.532**

Ngày 16 tháng 1 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	PHẠM TUẤN KIỆT

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ * TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 02a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4		LUỸ KẾ ĐẾN QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán háng và cung cấp dịch vụ	1	V.20	89.296.596.924	88.901.764.844	323.250.118.595	280.083.689.481
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		89.296.596.924	88.901.764.844	323.250.118.595	280.083.689.481
vụ (10=01-03)			-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	70.377.792.902	57.894.877.480	226.068.109.531	187.683.520.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		18.918.804.022	31.006.887.364	97.182.009.064	92.400.169.267
vụ (20=10-11)			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	2.752.162.240	2.629.657.374	10.541.086.175	11.645.197.007
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.23	473.333.334	-	1.106.666.667	118.259.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	1.059.119.345	682.906.597	2.656.913.448	2.183.410.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	2.501.440.643	2.220.709.120	7.545.837.491	6.404.724.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.637.072.940	30.732.929.021	96.413.677.633	95.338.972.202
[30=20+(21-22)-(24+25)]			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31	V.26	-	-	-	1.319.000
12. Chi phí khác	32	V.27	74.777.438	-	132.934.860	5.820.774
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(74.777.438)	-	(132.934.860)	(4.501.774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.562.295.502	30.732.929.021	96.280.742.773	95.334.470.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.29	5.218.741.409	1.735.434.845	23.806.380.011	16.384.792.189
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(705.226.202)	112.290.469	401.286.369	112.290.469
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.048.780.295	28.885.203.707	72.073.076.393	78.837.387.770
(60=50-51-52)						

Ngày 16 tháng 1 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	PHẠM TUẤN KIỆT

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ * TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		**0**	
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	339.093.929.539	295.238.243.714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(172.817.389.299)	(148.735.663.874)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(18.533.767.943)	(17.488.903.630)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	0	(118.259.160)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(43.151.274.190)	(22.186.589.281)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12.210.447.854	12.745.499.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(34.545.864.912)	(48.199.767.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***82.256.081.049***	***71.254.559.685***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**0**	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.971.069.598)	(3.537.783.783)
2. Tiền thu thanh lý ,nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	0	1.319.000
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(324.255.200.000)	(111.060.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	317.180.000.000	90.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.466.874.235	11.644.849.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.579.395.363)***	***(12.951.615.419)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**0**	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	(787.500.000)	0
doanh nghiệp đã phát hành		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn,dài hạn nhận được	33	30.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46.495.075.530)	(73.211.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(47.282.575.530)***	***(73.211.600.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**33.394.110.156**	**(14.908.655.734)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**42.176.183.822**	**57.084.839.556**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**75.570.293.978**	**42.176.183.822**

Ngày 16 tháng 1 Năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Kiều Dung	Trần Văn Hải	PHẠM TUẤN KIỆT

M.S.D.N:3700762471 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ - TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 2) ngày 07/12/2009 với vốn điều lệ là 87.681.750.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần 5 ngày 18/07/2012

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Tuấn Kiệt làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 26.582 cổ phần tương đương 265,82 triệu đồng, chiếm 0,30%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 17.476 cổ phần tương đương 174,76 triệu đồng, chiếm 0,19%;
- Ông Đoàn Văn Kình nắm giữ 4.260 cổ phần tương đương 42,6 triệu đồng, chiếm 0,04%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III.Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để

hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC quý 04 năm 2013, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển

giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	517.057.473	554.048.373
Tiền gửi ngân hàng	12.918.036.505	7.622.135.449
+ VNĐ	12.918.036.505	7.622.135.449
+ USD		-
Các khoản tương đương tiền	62.135.200.000	34.000.000.000
Cộng	**75.570.293.978**	**42.176.183.822**

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu mua từ quỹ phúc lợi		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại Ngân hàng BIDV và OCB	45.000.000.000	66.060.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**66.060.000.000**

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	13.065.729.832	11.864.705.121
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	**13.065.729.832**	**11.864.705.121**

(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2013.

4. Trả trước cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	456.092.500	31.350.000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	**456.092.500**	**31.350.000**

(**)Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	1.647.608.517	579.727.222
Phải thu BHXH	859.106	
Phải thu khác	-	
Cộng	**1.648.467.623**	**579.727.222**

7. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	609.207.770	833.956.387
Công cụ dụng cụ	4.034.636	30.797.272
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.157.122.296	1.104.204.333
Thành phẩm tồn kho	44.623.533.660	29.185.280.013
Cộng	**46.393.898.362**	**31.154.238.005**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	**46.393.898.362**	**31.154.238.005**

8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Cp trả trước ngắn hạn	685.658.295	691.826.133
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	554.995.068	
Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng,đặt cọc mua đất, TS thiếu chờ xử lí)	2.400.800.000	2.448.000.000
Cộng	**3.641.453.363**	**3.139.826.133**
Trong đó:	**2.400.800.000**	**2.448.000.000**
+ Tạm ứng	800.000	48.000.000
+ Đặt cọc mua đất	2.400.000.000	2.400.000.000
+Tài sản thiếu chờ xử lý		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8.055.652.319	25.427.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.329.693.187
Mua trong kỳ		-			-
Tăng khác (*)					
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					
Số cuối ky	8.055.652.319	25.427.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.329.693.187
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	5.618.249.840	11.362.018.880	485.319.612	1.680.670.769	19.146.259.101
Tăng trong kỳ	198.731.715	925.035.964	15.125.001	66.405.405	1.205.298.085
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	5.816.981.555	12.287.054.844	500.444.613	1.747.076.174	20.351.557.186
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.437.402.479	14.065.785.438	59.174.988	621.071.181	17.183.434.086
Số cuối kỳ	2.238.670.764	13.140.749.474	44.049.987	554.665.776	15.978.136.001

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.604.850.700	-	0	-	1.604.850.700
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	1.604.850.700	-	0	-	1.604.850.700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	286.580.475	-	0	-	286.580.475
Tăng trong kỳ	57.316.095	-	0	-	57.316.095
Giảm trong kỳ	0	-	0	-	0
Số cuối kỳ	343.896.570	-	0	-	343.896.570
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	1.318.270.225	-	0	-	1.318.270.225
Số cuối kỳ	1.260.954.130	-	0	-	1.260.954.130

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
Xây dựng đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ	-	3.428.912.523
Cộng	-	**3.428.912.523**

11. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền đất	5.685.434.002	10.764.964.838
Sửa chữa đường	8.379.750.477	7.927.285.405
Lợi thế thương mại		1.613.906.781
Khác	6.703.212.033	8.606.648.364
Chi phí chưa phân bổ	12.116.128.570	9.216.128.570
Cộng	**32.884.525.082**	**38.128.933.958**

12. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.492.296.283	1.140.393.800
Cộng	**1.492.296.283**	**1.140.393.800**

13. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
	-	
Vay kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng BIDV	-	

14. Phải trả cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	11.154.361.407	9.167.533.421
Cộng	**11.154.361.407**	**9.167.533.421**

15. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước đã được đối chiếu công nợ	1.659.591.224	1.644.287.670
Cộng	**1.659.591.224**	**1.644.287.670**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	1.591.405.139	2.095.937.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.773.736.477	24.563.635.588
Thuế thu nhập cá nhân	496.068.421	240.035.828
Thuế tài nguyên	1.458.433.509	1.233.830.236
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	470.434.360	192.124.000
Cộng	**9.790.077.906**	**28.325.563.024**

17. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động đã hach toán vào chi phí	4.020.149.192	1.701.139.857
Cộng	**4.020.149.192**	**1.701.139.857**

18. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	964.661.332	344.577.033
Trả trước ký quỹ phục hồi môi trường	1.492.296.283	1.140.393.800
Trả trước tiền đền bù đất	1.950.361.112	1.050.194.444
Trả trước CP kiểm toán	99.750.000	
Trả trước làm đường vành đai mỏ Núi Nhỏ	-	1.789.333.333
Trả trước lãi vay	-	
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ N.Nhỏ	11.000.000.000	
Trả trước tiền cấp quyền K.thác k.sản đá XD tại mỏ Tân Lập	3.325.478.400	
Trả trước khác	875.969.475	125.527.636
Cộng	**19.708.516.602**	**4.450.026.246**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	50.875.540	48.139.400
Bảo hiểm xã hội	-	23.022.549
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	1.372.824.463	1.130.972.863
Phải trả khác	15.210.000	89.737.000
Tiền đặt cọc cho thuê MB	-	44.000.000
Cộng	**1.438.910.003**	**1.335.871.812**

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ vào Quyết định của Giám đốc Công ty được Chủ tịch Hội đồng Quản trị chấp thuận.

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	**87.681.750.000**	**(22.824.666.168)**	**27.076.961.081**	**15.577.381.801**	**61.411.631.785**
- Tăng vốn trong năm trước					
-L.nhuận sau thuế tăng năm trước					77.650.994.477
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					90.834.583.495
+ Phân phối cho qũy CSH			7.918.708.188	3.874.015.905	11.792.724.093
+ Cổ tức					73.211.600.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi					3.874.015.905
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT,BKS,thưởng ban điều hành)					1.955.149.542
+Khác					1.093.955
Số dư cuối năm trước	**87.681.750.000**	**(22.824.666.168)**	**34.995.669.269**	**19.451.397.706**	**48.228.042.767**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	**87.681.750.000**	**(23.612.166.168)**	**40.898.098.879**	**22.402.612.511**	**46.308.100.763**
- Tăng vốn trong năm nay					-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					**13.048.780.295**
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					**3.001.219.468**
+ Phân phối cho qũy CSH			1.304.878.030	652.439.015	1.957.317.045
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông					
+ Phân phối cho quỹ KT PL					652.439.015
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)					391.463.408
HĐQT, BKS trực tiếp điều hành đã chi					401.260.000
Số dư cuối Quý	**87.681.750.000**	**(23.612.166.168)**	**42.202.976.909**	**23.055.051.526**	**56.756.921.590**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.036.600.000	56.036.600.000	56.400.100.000	56.400.100.000
-Cổ phiếu qũy	4.661.750.000	4.661.750.000	4.298.250.000	4.298.250.000
	87.681.750.000	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Vốn góp đầu quý	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	87.681.750.000	87.681.750.000

Cổ phiếu :	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175	8.768.175
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.175	8.768.175
+ Cổ phiếu thường	8.302.000	8.319.500
+ Cổ phiếu quỹ	466.175	448.675

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết qủa hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	86.493.729.060	85.842.752.495
Doanh thu bán hàng hóa	249.542.342	441.048.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.543.908.612	2.436.967.898
Doanh thu bán hàng nội bộ	9.416.910	180.996.200
Cộng	**89.296.596.924**	**88.901.764.844**

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

21. Giá vốn hàng bán	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
Giá vốn sản xuất chính	67.772.697.514	55.582.900.010
Gía vốn bán sản phẩm khác	258.348.822	114.674.687
Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2.337.329.656	2.196.884.783
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	9.416.910	418.000
Cộng	**70.377.792.902**	**57.894.877.480**

22. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
Lãi tiền gởi	2.752.162.240	2.629.657.374
Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**2.752.162.240**	**2.629.657.374**

23. Chi phí tài chính	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
Chi phí lãi vay	473.333.334	
Cộng	**473.333.334**	-

24. Chi phí bán hàng	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
Chi phí nhân viên bán hàng	440.015.563	448.645.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.125.001	16.490.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.322.122	175.497.351
Chi phí bằng tiền khác	169.656.659	42.273.636
Cộng	**1.059.119.345**	**682.906.597**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.186.038.694	1.198.099.039
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.138.717	66.705.653
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.563.051	86.887.731
Thuế, phí và lệ phí	-	16.305.067
Chi phí dự phòng	-	32.387.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.531.273	143.453.643
Chi phí tài trợ xã hội	20.000.000	
Chi phí bằng tiền khác	1.079.168.908	676.870.987
Cộng	**2.501.440.643**	**2.220.709.120**

27. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí tiền phạt	74.777.438	
	74.777.438	-

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.429.405.892	6.098.367.505
Chi phí nhân công	3.657.469.475	3.542.901.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.279.029.220	1.363.241.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.485.759.074	36.879.600.399
Chi phí khác bằng tiền	13.421.312.617	8.505.723.731
Cộng	**68.272.976.278**	**56.389.835.320**

29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.562.295.502**	**30.732.929.021**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.312.670.133	(1.372.452.305)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**20.874.965.635**	**29.360.476.716**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.218.741.409	7.340.119.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% của CNBP		(17.083.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%		(2.196.909.712)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% (bổ sung)		(3.390.690.810)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.218.741.409**	**1.735.434.845**

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	13.048.780.295	28.885.203.707
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	8.768.175	8.768.175
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.571,76**	**3.471,99**

VI. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.570.293.978	42.176.183.822
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	66.060.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Phải thu khách hàng	13.065.729.832	11.864.705.121
Các khoản phải thu khác	1.648.467.623	579.727.222
Cộng	**135.284.491.433**	**120.680.616.165**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	11.154.361.407	9.167.533.421
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	0	0
Phải trả người lao động	4.020.149.192	1.701.139.857
Chi phí phải trả	19.708.516.602	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.438.910.003	1.335.871.812
Cộng	**36.321.937.204**	**16.654.571.336**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013,

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013,

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	11.154.361.407	-	-	11.154.361.407
Vay và nợ	0	-	-	0
Phải trả cho người lao động	4.020.149.192	-	-	4.020.149.192
Chi phí phải trả	18.216.220.319	1.312.992.283	179.304.000	19.708.516.602
Các khoản phải trả khác	1.438.910.003		-	1.438.910.003
Cộng	**34.829.640.921**	**1.312.992.283**	**179.304.000**	**36.321.937.204**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	9.167.533.421	-	-	9.167.533.421
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người lao động	1.701.139.857	-	-	1.701.139.857
Chi phí phải trả	3.309.632.446	978.589.800	161.804.000	4.450.026.246
Các khoản phải trả khác	1.335.871.812	0	-	1.335.871.812
Cộng	**15.514.177.536**	**978.589.800**	**161.804.000**	**16.654.571.336**

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	5.165.098.328	4.502.035.840
	Đã thu tiền bán sản phẩm	10.050.853.572	9.657.710.799

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/12/2013	01/01/2013
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	5.165.098.328	4.502.035.840

2.Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	**79.036.895.228**	**10.259.701.696**	**89.296.596.924**
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	76.572.000.304	9.921.728.756	86.493.729.060
-Doanh thu bán sản phẩm khác	8.509.091	241.033.251	249.542.342
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	2.456.385.833	87.522.779	2.543.908.612
-Doanh thu nội bộ	0	9.416.910	9.416.910
Gía vốn hàng bán	**58.466.393.531**	**11.911.399.371**	**70.377.792.902**
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	56.216.586.654	11.556.110.860	67.772.697.514
-Gía vốn bán sản phẩm khác		258.348.822	258.348.822
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2.249.806.877	87.522.779	2.337.329.656
-Gía vốn nội bộ	0	9.416.910	9.416.910
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20.570.501.697**	**-1.651.697.675**	**18.918.804.022**
Chi phí không phân loại			3.560.559.988
Doanh thu hoạt động tài chính	2.751.436.818	725.422	2.752.162.240
Chi phí tài chính			473.333.334
Thu nhập khác			0
Chi phí khác	74.777.438		74.777.438
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.773.736.477	(554.995.068)	5.218.741.409
Chi phí thuế TNDN hõan lại	854.872.732	(149.646.530)	705.226.202
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			13.048.780.295

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty**	**Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)**	**Cộng**
- Chi phí khấu hao trong kỳ	346.896.607	858.401.478	1.205.298.085
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	2.185.310.232	626.752.517	2.812.062.749

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.470.569.573	26.859.123.614	36.329.693.187
Hao mòn lũy kế	8.032.031.020	12.319.526.166	20.351.557.186
Gía trị còn lại cuối kỳ	1.438.538.553	14.539.597.448	15.978.136.001
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Gía trị ban đầu	39.673.406.429	40.025.598.100	79.699.004.529
Phân bổ lũy kế	35.772.622.293	11.041.857.154	46.814.479.447
Gía trị còn lại cuối kỳ	3.900.784.136	28.983.740.946	32.884.525.082

Bình Dương ngày 16 tháng 1 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN THỊ KIỀU DUNG	TRẦN VĂN HẢI	PHẠM TUẤN KIỆT

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ ★ TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG